

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

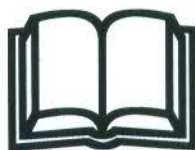
QUÝ II NĂM 2015

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT)

Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**

Fax : **04.38832761**

Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



HÀ NỘI
THÁNG 08 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		255.372.542.080	276.038.144.276
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		2.191.827.441	17.689.308.435
1. Tiền	111	VI.01	2.191.827.441	17.689.308.435
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		90.245.120.297	131.739.227.740
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	77.276.342.686	121.921.939.934
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.04	11.275.318.238	9.171.860.808
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.05	4.963.473.395	4.048.548.498
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.06	-3.270.014.022	-3.403.121.500
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		158.501.430.774	126.105.238.841
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	158.501.430.774	126.105.238.841
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		4.434.163.568	504.369.260
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.08	4.434.163.568	504.369.260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.713.368.737	47.300.486.889
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		134.600.000	134.600.000

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.09	134.600.000	134.600.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		38.325.480.996	41.798.475.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	34.071.351.044	37.523.305.560
- Nguyên giá	222		108.759.942.548	108.345.798.002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-74.688.591.504	-70.822.492.442
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	4.254.129.952	4.275.169.954
- Nguyên giá	228		4.953.644.981	4.953.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-699.515.029	-678.475.027
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		4.606.900.047	4.606.900.047
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.12	4.606.900.047	4.606.900.047
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		646.387.694	760.511.328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	645.635.022	760.290.175
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.14	752.672	221.153
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		299.085.910.817	323.338.631.165

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		232.364.498.161	242.978.100.060
I. NỢ NGẮN HẠN	310		230.108.615.161	240.558.580.697
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	49.346.806.786	57.675.442.887
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	23.317.226.403	25.856.946.629
3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313	VI.17	3.757.393.773	7.210.285.161
4. Phải trả người lao động	314	VI.18	12.807.260.714	13.604.877.418
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.19	149.982.863	209.066.491
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI.20	15.325.425.048	12.670.992.048
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.21	54.545.453	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.22	3.847.918.687	1.617.273.772
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.23	119.394.879.860	119.996.676.717
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.24	2.107.175.574	1.717.019.574
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- NỢ DÀI HẠN	330		2.255.883.000	2.419.519.363
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.25		163.636.363
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.26	2.255.883.000	2.255.883.000
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		66.721.412.656	80.360.531.105
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	VI.27	66.721.412.656	80.360.531.105

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.27	738.841.200	989.164.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.27	-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI.27	11.435.152.239	11.084.274.239
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI.27	-6.510.170.783	7.229.502.866
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-3.423.354.779	65.934.962
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-3.086.816.004	7.163.567.904
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		299.085.910.817	323.338.631.165

Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lại Văn Quán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÍ II NĂM 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ II NĂM 2015		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	19.526.956.828	74.222.822.286	47.400.280.403	81.751.151.832
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VII.01	19.526.956.828	74.222.822.286	47.400.280.403	81.751.151.832
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	17.795.763.522	69.833.812.312	45.633.825.124	76.589.234.986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1.731.193.306	4.389.009.974	1.766.455.279	5.161.916.846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	9.282.313	10.073.377	25.323.931	44.038.086
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	3.054.192.879	3.193.458.014	5.415.306.941	5.954.809.148
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.025.529.836	3.169.214.540	5.379.878.670	5.918.965.027
8. Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		162.719.034	122.637.880	412.863.022	225.246.325
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		1.711.100.852	3.568.903.369	2.592.783.673	4.114.845.224
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24-(25+26)]	30		-3.187.537.146	-2.485.915.912	-6.629.174.426	-5.088.945.765
12. Thu nhập khác	31	VII.06	63.671.999	71.906.690	134.701.925	390.631.980
13. Chi phí khác	32	VII.07	1.914.000	1.663.200	16.229.801	139.875.982
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		61.757.999	70.243.490	118.472.124	250.755.998
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-3.125.779.147	-2.415.672.422	-6.510.702.302	-4.838.189.767
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10				
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	-177.945	92.942	-531.519	1.120.860
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-3.125.601.202	-2.415.765.364	-6.510.170.783	-4.839.310.627
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-2.938.246.647	-2.233.772.659	-6.362.385.513	-4.692.529.406
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Loan Chi Loan Chanh
Trần anh Tuấn



Lập ngày 08 tháng 08 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lại Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - QUÝ II NĂM 2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		113.511.390.883	144.163.802.015
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-80.199.712.119	-117.240.706.533
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-28.956.211.393	-37.972.396.508
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-5.438.962.298	-6.120.800.315
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp +Thuế khác	.05		-2.027.525.524	-3.413.003.467
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		22.916.117.709	9.536.501.233
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-30.885.634.780	-17.555.879.831
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		-11.080.537.522	-28.602.483.406
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		-414.144.546	-2.408.527.001
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản dài hạn khác	22			227.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.323.931	44.038.086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-388.820.615	-2.137.216.188
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		82.687.748.441	89.769.398.541
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-83.289.545.298	-68.796.480.639
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-3.426.326.000	-4.111.591.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4.028.122.857	16.861.326.702
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-15.497.480.994	-13.878.372.892
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.689.308.435	16.303.561.720
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.191.827.441	2.425.188.828

KẾ TOÁN LẬP



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn



Lại Văn Quán

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ, tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

Ngày 13 tháng 04 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:

*** Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :**

+ Giá trị sản lượng năm 2014:	445,39 tỷ đồng;
+ Doanh thu năm 2014 :	299,91 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận trước thuế :	9,05 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận sau thuế:	7,01 tỷ đồng;
+ Trả cổ tức năm 2014 :	10% vốn thực góp ;
+ Thu nhập người lao động:	9,1 triệu đồng/ người /tháng.

*** Thông qua kế hoạch SXKD và Danh mục đầu tư năm 2015:**

- Các chỉ tiêu chính:

- + Giá trị tổng sản lượng : 320 tỷ đồng ;
- + Doanh thu năm 2014: 300 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận trước thuế : 10 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận sau thuế : 7,8 tỷ đồng ;
- + Đầu tư năm 2015: từ 12-14 tỷ đồng ;
- + Cổ tức cho cổ đông năm 2015: 8% trở lên ;
- + Thu nhập người lao động bình quân: 9,5 triệu đồng/ người /tháng;
- + Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ Thuế với Nhà nước;
- + Thực hiện đúng và đủ các quyền lợi của Người lao động;
- + Đảm bảo tuyệt đối trong an toàn thi công; giảm thiểu đến mức thấp nhất tai nạn lao động .

- Kế hoạch đầu tư năm 2015:

Năm 2015 theo kế hoạch đầu tư của Ban Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị Công ty với các nội dung sau:

+ Hoàn thiện xin cấp phép khai thác mỏ đá tại Bình Thuận, từng bước tìm kiếm đối tác liên doanh , liên kết và hợp tác đầu tư khai thác dự án; nguồn kinh phí dự kiến 4-5 tỷ đồng ;

+ Mua sắm ô tô con phục vụ công tác cho Xí nghiệp nếu điều kiện tài chính cho phép dự kiến kinh phí là 2 tỷ đồng ;

+ Đầu tư thêm máy móc thiết bị thi công đường sắt, đường bộ dự kiến kinh phí khoảng 5- 6 tỷ đồng. Việc mua sắm cụ thể giao cho Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc quyết định trên cơ sở nhu cầu thực tế ;

+ Nếu Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý làm ăn thuận lợi , kinh doanh có lãi thì tiến hành sửa chữa nhà làm việc, dự kiến kinh phí khoảng 1 tỷ đồng;

Tổng mức đầu tư năm 2015 từ 12 – 14 tỷ đồng

Đại hội đồng Cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chỉ đạo các bộ phận, phòng ban chức năng nghiên cứu tính toán lập dự án đầu tư, trình cấp đủ thẩm quyền phê duyệt và chỉ đạo thực hiện.

*** Thông qua phương án phân phối lợi nhuận, kế hoạch chi trả Cổ tức năm 2014 cho Cổ đông:**

- + Lợi nhuận còn lại các năm trước chưa phân phối: 65.934.962 đồng;
- + Trích thặng dư vốn cổ phần để chi trả cổ tức : 250.322.800 đồng;

+ Lợi nhuận sau thuế năm 2014:	7.017.575.238 đồng;
+ Trích lập Quỹ dự phòng tài chính 5%:	350.878.000 đồng;
+ Trích lập Quỹ phúc lợi 5%:	350.878.000 đồng;
+ Trích lập Quỹ khen thưởng 5%:	350.878.000 đồng;
+ Chia cổ tức năm 2014 (10% vốn thực góp):	6.105.759.000 đồng;
+ Trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:	175.440.000 đồng;

Thực hiện kế hoạch chi trả cổ tức cho cổ đông:

+ Lập hồ sơ báo cáo các cơ quan chức năng, yêu cầu Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chốt Danh sách cổ đông để thực hiện chi trả cổ tức thực hiện trong tháng 05 năm 2015

+ Thực hiện chuyển tiền chi trả cổ tức 2014 cho cổ đông tháng 06 năm 2015

* **Thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty cổ phần công trình 6 năm 2011 theo Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/07/2015;**

* **Thông qua nội dung Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc công ty năm 2015.**

* **Thông qua phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015.**

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phú lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Vốn điều lệ của công ty con là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng)

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

- +**Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.**
(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc)
- **+Báo cáo tài chính của công ty con - C.ty TNHH một TVĐá Phú Lý.**
- +Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)**

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(*Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 11 năm 2013*)

- Tại thời điểm Báo cáo tài chính ngày 30 tháng 06 năm 2015:

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là : **61.080.780.000đ** (Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngoài ra còn các nguồn vốn sau đang theo dõi:

+ Thặng dư vốn cổ phần:	989.164.000 đ
+ Cổ phiếu quỹ(*)	-23.190.000 đ

- Cơ cấu vốn điều lệ :

*** Tại thời điểm 30.06.2015 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam) :	43,87%
Cổ đông Nhà nước:	26.794.330.000 đ
Vốn cổ đông cá nhân:	56,13 %
Cổ đông cá nhân:	34.286.450.000 đ

*** Theo đăng ký kinh doanh :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam) :	43,87 %
Vốn cổ đông khác:	56,13 %

- Tại thời điểm ký lập Báo cáo tài chính này, ngày 27 tháng 07 năm 2015 Tổng công ty đường sắt Việt Nam thực hiện thành công thoái vốn Nhà Nước với số tiền là 9.080.000.000 đ (Chín trăm lẻ tám ngàn cổ phần). Ngày 14 tháng 07 năm 2015 Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng công thương Việt Nam (VietinBankSc) đã tổ chức đấu giá bán thành công 908.000 cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6 (CT6) cho 07 nhà đầu tư cá nhân. Các cá nhân đã nộp đủ tiền mua cổ phần đấu giá cổ phiếu của công ty cổ phần công trình 6 và chuyển trả tiền này về Tổng công ty đường sắt Việt Nam như vậy cơ cấu vốn điều lệ của công ty cổ phần công trình 6 thay đổi như sau:

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam) :	29,01%
Cổ đông Nhà nước:	17.714.330.000 đ
Vốn cổ đông cá nhân:	70,99 %
Cổ đông cá nhân:	43.366.450.000 đ

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ

- Kinh doanh khai thác chế biến Đá các loại (Trừ các loại Nhà nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thuỷ lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bur điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các công trình giao thông đường sắt, đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của Nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thanh toán của chủ đầu tư..... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư..... phục vụ cho thi công các công trình.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC:

Năm 2015, tình hình công ăn việc làm thiếu trầm trọng, Tổng công ty đường sắt Việt Nam chưa thoả được vốn Nhà nước theo kế hoạch nên Công ty khó khăn trong đấu thầu tìm kiếm việc làm (Vốn Nhà nước >30% vốn điều lệ nên theo Luật đấu thầu và thông tư hướng dẫn Công ty không đủ điều kiện tham gia đấu thầu các công trình của Ngành đường sắt và Bộ giao thông).

Công trình gói thầu CP1; CP2 Công ty đã thi công vào giai đoạn cuối, việc thanh toán vốn khó khăn, chi phí tài chính tăng cao, đặc biệt là một số công trình đã thi công Bộ giao thông, Ngành đường sắt chậm phê duyệt quyết toán, không chấp nhận điều chỉnh nhân công nên càng gây khó khăn lớn cho Công ty.

Lực lượng lao động của công ty có xu hướng ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Công ty đã có rất nhiều quyết sách và giải pháp thông thoáng trong khâu tuyển dụng nhưng do công ty hoạt động trong lĩnh vực thiếu hấp dẫn, thu nhập thấp, tính lưu động cao nên tuyển dụng thêm gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng nhiều đến sự tăng trưởng và phát triển công ty nói chung và hiệu quả hoạt động nói riêng.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý mặc dầu được công ty mẹ hỗ trợ rất nhiều trong tiêu thụ sản phẩm và điều hành sản xuất kinh doanh, nguồn vốn thanh toán..., nhưng tình hình sản xuất kinh doanh vẫn khó khăn, năng lực quản lý công ty chưa đạt yêu cầu mong muốn của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

Với quan điểm điều hành của Hội đồng quản trị công ty đề "Đảm bảo ổn định trong giai đoạn khó khăn" Công ty không rất quyết liệt trong tìm kiếm công ăn việc làm nhằm cố gắng đảm bảo công việc cho người lao động. Tình hình kinh tế đất nước có nhiều dấu hiệu tiếp tục khó khăn, đầu tư công bị cắt giảm nhiều, các công trình triển khai mới rất ít, tình hình công ăn việc làm cho thời gian tới là một thách thức lớn cho hoạt động của công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp công trình 601.
2. Xí nghiệp công trình 602.
3. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 603.
4. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 604.
5. Xí nghiệp Công trình 605 (Nâng cấp từ Đội công trình)
6. Xí nghiệp công trình 610.
7. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
8. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm
9. Xí nghiệp đá Suốt Kiệt (Số liệu kế toán sổ XNVLXD Tháp Chàm)

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý (Hạch toán độc lập)
 - + Địa chỉ trụ sở chính doanh nghiệp: Châu Sơn- Phủ Lý – Hà Nam
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100% vốn điều lệ
 - + Quyền biểu quyết : 100%

+ Thông tin về tái cấu trúc Doanh nghiệp : Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 13 tháng 04 năm 2015. Quyết nghị sẽ cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đá phủ lý, Công ty cổ phần công trình 6 giữ 51 % Vốn điều lệ.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch .

Số liệu tài chính đầu năm 2015 được chuyển đổi, điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

II/. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

III/. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “ Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ”.

2.Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung ”.Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế :

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên , liên tục theo đúng quy định

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét, rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “TSCĐHH.”

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

Riêng dây chuyền chế biến Đá tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phú Lý công suất 250 tấn / giờ đầu tư xong vào năm 2012, thực hiện trích khấu hao theo khối lượng thành phẩm (Quyết định số 07/CT6-HĐQT của Hội đồng quản trị công ty ngày 02 tháng 06 năm 2012 với mức trích 9.500 đ/M³ - Mức trích tối thiểu năm của dây chuyền là 776.000.000 đ/ Năm).

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

• Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phân thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý bán Đá thành phẩm cho công ty cổ phần công trình 6 để công ty mẹ bán ra ngoài hoặc tồn kho thành phẩm thì hợp nhất phải loại phân lợi nhận do công ty mẹ mà có trên Báo cáo tài chính hợp nhất

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên , liên tục

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.

- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định

- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/ 2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 Quy định chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.

- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.

- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

22. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Theo quy định hiện hành của Nhà nước về các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ

- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ : Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và phân bổ theo tỷ lệ doanh thu hàng bán. Trong niên độ kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển hết để xác định kết quả kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “ Thuế thu nhập doanh nghiệp”

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con được sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán,

- Việc hợp nhất các chỉ tiêu Báo cáo tài chính theo đúng Quy định và chuẩn mực kế toán Nhà nước.

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ tại công ty con là 100%; Không có lợi ích của cổ đông không kiểm soát;

c) Phương pháp kế toán ghi nhận lãi lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con :

- Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ công ty con, Lãi lỗ trong kinh doanh của công ty con thuộc về phạm trù lợi ích của Công ty cổ phần công trình 6.

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

- Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở loại trừ các lợi ích , công nợ.... phát sinh giữa Công ty mẹ và Công ty con trong kỳ.

27. Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh quý 2 năm 2015:

SỐ HIỆU BT	NGÀY THÁNG	DIỄN GIẢI	NỢ	CÓ
I. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 01/01/2015				
CDKT CT	01/01	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con		
		Giảm TK411(Vốn chủ sở hữu)	15.000.000.000	
		Giảm TK221(Đầu tư vào công ty con)		15.000.000.000
CDKT CT	01/01	Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ		
		Giảm nợ TK 331 phải trả người bán	507.624.808	
		Giảm nợ TK131 phải thu khách hàng		507.624.808
		Giảm nợ 311 các khoản vay phải trả nội bộ	6.837.954.846	
		Giảm nợ 138 các khoản phải thu nội bộ khác		6.837.954.846
CDKT HN	01/01	Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại	Chi Phí thuế TNDN hoãn lại: (1.005.240 x 22%) =221.153	
		Tăng tài sản thuế thu nhập HL(TK243)	221.153	
		Giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối	784.087	
		Giảm hàng tồn kho		1.005.240

II. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 30/06/2015				
CDKT CT	30/06	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con		
		Giảm TK411(Vốn chủ sở hữu)	15.000.000.000	
		Giảm TK221(Đầu tư vào công ty con)		15.000.000.000
CDKT CT	30/06	Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ		
		Giảm nợ TK 331 phải trả người bán	1.249.965.608	
		Giảm nợ TK131 phải thu khách hàng		1.249.965.608
		Giảm nợ 311 các khoản vay phải trả nội bộ	6.837.954.846	
		Giảm nợ 338 các khoản phải trả khác		
		Giảm nợ 138 các khoản phải thu nội bộ khác		6.837.954.846
BCKQKD	30/06	Loại trừ ảnh hưởng của lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho quý phát sinh từ giao dịch bán hàng nội bộ trong quý trước và tiêu thụ quý này		Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho quý 1 năm 2015 chuyển sang tiêu thụ quý 2/2015
		Tăng chi phí thuê TN doanh nghiệp hoãn	574.727	
		Tăng lợi nhuận sau thuế TNDN	2.037.670	
		Giảm giá vốn hàng bán		2.612.397
BCKQKD	30/06	Loại trừ ảnh hưởng của doanh thu bán hàng, giá vốn, hàng tồn kho		
		Giảm doanh thu bán hàng	553.506.000	
		Giảm giá vốn hàng bán		550.084.762
		Giảm chi phí thuế Thu nhập hoãn lại		752.672
		Giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập		2.668.566
		Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại		Chi Phí thuế TNDN hoãn lại: 3.421.238 x 22% = 752.672
CDKTHN	30/06	Tăng tài sản thuế thu nhập HL(TK243)	752.672	
		Giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối	2.668.566	
		Giảm hàng tồn kho		3.421.238

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÍ II NĂM 2015

01. TIỀN

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Tiền mặt	373.958.450	448.782.355
-	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	293.264.397	432.859.822
-	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	80.694.053	15.922.533
b	Tiền gửi ngân hàng	1.817.868.991	17.240.526.080
-	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	1.521.145.210	16.937.995.176
-	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	296.723.781	302.530.904
	CỘNG	2.191.827.441	17.689.308.435

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

TT	TÊN KHÁCH HÀNG, NGƯỜI GIAO THẦU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	73.346.953.646	117.578.545.344
-	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	6.537.768.818	5.605.449.667
-	Công trình Đường bộ Minh Lập Km 100-Km103 QL14	127.362.203	127 362 203
-	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	358.401.000	358 401 000
-	Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963 766 356
-	Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36 933 000
-	Cty TNHH Bảo Quân Công trình đường chậm lữ Thanh Thủy Phú Thọ	283.532.774	283 532 774
-	Xây dựng khu dân cư -Xóm Thái Sơn II- QT-TN	33.472.000	33 472 000
-	Chi nhánh công ty CP ĐT & SXCN - NM bê tông -Kết cấu thép XD Đông Anh	38.318.500	24 513 500
-	Công trình : Cải tạo nâng cấp QL12 đoạn Mường Lay - Điện Biên phủ- Tỉnh Điện Biên	33.116.561	363 116 561
-	Gói thầu số 60 Thi công xây dựng đường bộ Quốc lộ 1A Km1971+700QL1A Sài Gòn - Trung Lương	1.483.362.451	6 328 705 451
-	Công ty CP Đầu tư TM & XD Hồng Hà (MB)	147.000.000	147 000 000
-	Công trình nút giao thông Cầu Thạnh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404 810 607
-	Gói thầu số 21: Thi công xây dựng đường bộ đoạn Km100-Km134+580 đường Nam Sông Hậu	1.538.244.197	1 538 244 197
-	Công ty CP TMSX BT Cổ Loa	49.335.000	49 335 000
-	Công ty TNHH một thành viên QLĐS Hà Thái	14.514.500	12 270 500
-	Công ty CP Xây dựng và TM Long An	38.617.000	0
-	GTXL VNR-WB4-12: Cải tạo HT thoát nước ga Huế	8.102.367.840	8 102 367 840
-	GT số 9: Cải tạo.NC lắp đặt tuyến ĐS đôi UBí-Lán Tháp	4.089.400	4 089 400
-	Công ty TNHH thương mại dịch vụ & SX ánh Toàn	118.800.000	118 800 000
-	Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Công trình 3	2.331.557.601	2 331 557 601

-	Đỗ Thị Minh Nguyệt	51.635.000	51 635 000
-	Công ty TNHH một thành viên QLĐS Nghĩa Bình	487.738.400	337 416 800
-	Công ty CP dịch vụ và Đầu tư Thương mại Thành An	54.036.000	54 036 000
-	Công ty CP Đầu tư công trình Hà nội	98.749.704	0
-	GT9:XD06 hầm chui và 23,518 Km hàng rào ngăn cách ĐS,Đbộ HN-HCM DA: ATGT giai đoạn 2	8.055.124.241	10 055 124 241
-	GT17:C/tao N/cấp đoạn Km909-1003 và lập BVTC DA:Thay TVBT K1,K2,TVS=TVBTDUL gd1	1.000.000.000	1 000 000 000
-	Công ty TNHH Một Thành viên QLĐS Sài Gòn	716.140.500	942 856 600
-	Công ty TNHH một Thành viên Đá Hoàng Mai	1.760.000	
-	Công ty CP Công trình Thành Phát	2.934.400	2 934 400
-	Thi công xây dựng cầu đường bộ Tam Bạc thuộc dự án xây dựng mới 3 cầu theo lệnh khẩn cấp Thủ tướng chính phủ	972.879.000	972 879 000
-	Hợp đồng số NSJV-CP2-016 Cung cấp vật tư cho thi công gói thầu CP2 Km144-230 đường sắt Yên Viên Lào Cai	9.001.845.681	14 407 010 153
-	Hợp đồng số NKSP-VN-CP2-006 thi công đường sắt Km144-230 gói thầu CP2 đường sắt Yên Viên Lào Cai	3.817.604.909	11 278 710 525
-	Hợp đồng số NKSP-VN-CP2-015 thi công đường sắt Km144-230 gói thầu CP2 đường sắt Yên Viên Lào Cai	6.857.200.654	14 671 214 459
-	Công ty Cổ phần Hồng Nam	116.249.500	122 967 500
-	Công ty TNHH MTV QL và SC 715 . Thi công sửa chữa đường bộ Quốc lộ 1A Sài Gòn Trung lương	334.168.000	334 168 000
-	Thi công xây dựng các hạng mục công trình thuộc giai đoạn 2 kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp gồm 9,9 đường gom và 17 đường ngang	10.163.264.000	10 163 264 000
-	Công rình gói thầu số 2 Xây dựng nối dài đường sắt phục vụ CTSC toa xe thuộc DA: Nhà giao ca Phân xưởng ĐMTX	27.661.450	27 661 450
-	Thi công đường trung tâm huyện - Mãn Thân và đường Sín Chéng - Thào Chư Phìn huyện Simacai	2.788.672.854	4 886 209 054
-	Hợp đồng số 2014-S-H -0059 ngày 14 tháng 2 năm 2014 về việc Cung cấp tà vẹt DUL	1.984.980.201	7 319 748 029
-	Gói thầu số 09 Cung cấp vật tư thiết bị , thi công xây lắp ,chạy thử , bãi xếp dỡ hàng hóa trong nhà máy DAP2 Tỉnh Lào Cai	1.652.941.270	
-	Hợp đồng số ETF-CP1-140701 ngày 24/07/2014 Thi công đoạn tuyến Km126-129 gói thầu CPI	1.304.911.274	
-	Công trình Cung cấp TVBTDUL theo Hợp đồng số 2015-S-H 0171 ký ngày 30/03/2015. Công ty POSCO	1.211.086.800	
-	Gói thầu số 3 Đặt thêm đường số 3 các gaNgân Sơn,Diên Sanhvà kéo dài đường ga Mỹ Trạch,Phú Hoà, Ga Mỹ Đức. Ban QLDA ĐS Khu vực 2		3 749 933 000
-	Công ty TNHH Một thành viên QLĐS Hà Lạng		90 915 000
-	Công ty CP Sử lý nền móng Việt Nam		2 376 000
-	Gói thầu Xây lắp hệ thống ĐS và thông tin tín hiệu CTđường sắt nối từ ga Lào Cai vào cảng nội địa (ICD)		548 253 844

-	Hợp đồng số ETF-CP1-1403018/5 ngày 4/4/2014 Công trình gói thầu CP1 Yên Viên-Lào Cai		4 361 191 713
-	Hợp đồng số ETF-CP1-140402 ngày 29 tháng 04 năm 2014. Công trình gói thầu CP1 Yên Viên- Lào Cai		5 364 312 919
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phủ Lý	3.929.389.040	4.343.394.590
-	Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Vĩnh Phú	1.349.445.900	1.061.803.050
-	Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Thái	545.818.100	604.207.600
-	Các khoản phải thu các khách hàng khác	2.034.125.040	2.677.383.940
	CỘNG	77.276.342.686	121.921.939.934

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	11.251.171.638	9.171.860.808
-	Xí nghiệp công trình 601	37.689.000	278.761.342
-	Xí nghiệp công trình 602	30.231.000	50.000.000
-	Xí nghiệp công trình 603	273.085.063	685.413.187
-	Xí nghiệp công trình 604	143.522.562	107.351.719
-	Xí nghiệp công trình 610	2.496.568.964	1.829.259.251
-	Xí nghiệp công trình 605	380.798.635	393.686.212
-	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	78.900	40.207.600
-	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	5.733.000	0
-	Chi nhánh công ty CP XNK VTTB đường sắt – Xí Nghiệp cơ khí Đông anh	252.799.126	
-	Công ty TNHH MTV quản lý đường sắt Hà hải	1.726.535	1 726 535
-	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	1.612.649.000	1 612 649 000
-	Công ty TNHH thương mại DV và sản xuất ánh Toàn	41.283.984	41 283 984
-	Công ty CP Giao Thông Điện Biên	76.150.141	76 150 141
-	Công ty Cổ phần Công trình 2	20.371.273	
-	Chi nhánh công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp Tư vấn ĐT và XD Công trình giao thông	171.000.000	
-	Lê Công Thành	10.000.000	10 000 000
-	Công ty TNHH kiểm toán BDO		30 000 000
-	Công ty TNHH Xây dựng Phước Thịnh	5.000.000	5.000.000
-	Xí nghiệp bê tông dự ứng lực- Công ty CP đầu tư Xây dựng Hà nội	20.000.000	20.000.000
-	Công ty cổ phần địa chất và môi trường miền đông	450.000.000	450.000.000
-	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Hạ tầng Hà Nội	325.732.971	
-	Công ty TNHH MTV QLĐS Yên Lào	98.621.471	629 451 267
-	Ga Thịnh Châu - C.ty TNHH MTV Vận tải ĐS Hà Nội	182.187.600	17 894 800
-	Ga Trung Giã -C.ty TNHH MTV Vận tải ĐS Hà Nội	14.720.400	14 720 400

-	Công ty CP công nghệ và TM Điện tử Vinh Anh	0	10 000 000
-	Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Phú Sơn	180	180
-	Ga Lâm Giang - C.ty TNHH MTV Vận tải ĐS Hà Nội	3.755.600	59 002 200
-	Công ty TNHH Đại Việt Diên Đức	154.000.000	
-	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	3.318.466.233	2 799 302 990
-	Công ty CP ứng dụng và P.triển P.Mềm tin học	10.000.000	10.000.000
-	Công ty CP XD và TM Bình Nam	1.100.000.000	
-	Trung tâm quan trắc và P.tích M.trường Kon Tum	15.000.000	
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	24.146.600	0
-	Công ty TNHH MTV Vận tải đường sắt Hà nội	24.146.600	0
	CỘNG	11.275.318.238	9.171.860.808

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	D. ph	Giá trị	D.phòng
	TÀI KHOẢN 138	907.915.075	0	903.669.524	0
*	Công ty mẹ CTCP công trình 6	7.286.768.805	0	7.284.925.110	0
-	Xí nghiệp công trình 601	70.000.000		100.000.000	
-	Xí nghiệp công trình 602	113.956.000		177.210.000	
-	Xí nghiệp công trình 603	186.961.704		116.767.704	
-	Xí nghiệp công trình 604	279.849.000		252.990.000	
-	Xí nghiệp công trình 610	77.211.000		205.131.000	
-	Xí nghiệp công trình 605	95.000.000		25.000.000	
-	Văn phòng công ty	6.463.791.101		6.407.826.406	
+	<i>Tiền C. ty TNHH MTV Đá Phú Lý vay</i>	<i>6.387.954.846</i>		<i>6.387.954.846</i>	
+	<i>Trịnh Hồng Quang</i>	<i>19.080.210</i>		<i>19.871.560</i>	
+	<i>Thu tiền cho thuê TSCĐ</i>	<i>56.756.045</i>			
*	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	9.101.116	0	6.699.260	0
	Thu tiền điện S.Hoạt + Khác	9.101.116		6.699.260	
*	Loại trừ công nợ cho vay nội bộ	-6.387.954.846		-6.387.954.846	
	TÀI KHOẢN 338	284.211.774	0	184.962.146	0
*	Công ty mẹ CTCP công trình 6	245.656.855	0	116.767.039	0
-	Xí nghiệp công trình 601	34.565.800		13.120.900	
-	Xí nghiệp công trình 602	31.614.766		25.515.047	
-	Xí nghiệp công trình 603	46.222.505		18.041.429	
-	Xí nghiệp công trình 604	45.218.552		19.290.192	
-	Xí nghiệp công trình 610	43.809.308		10.284.432	
-	Xí nghiệp công trình 605	44.225.924		15.453.251	
-	Xí nghiệp vật liệu & Xây Lắp			15.061.788	

-	Văn phòng công ty	38.554.919	0	68.195.107	0
+	Theo dõi khoản chi hộ tiền lương ốm	36.184.576		14.196.576	
+	Theo dõi khoản thu thuế TNCN VP	2.370.343			
+	Theo dõi khoản chi Thù lao HĐQT, BKS			53.998.531	
*	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	0	0	0	0
	TÀI KHOẢN 141	3.771.346.546	0	2.959.916.828	0
*	Công ty mẹ CTCP công trình 6	3.160.061.546	0	2.594.301.828	0
-	Xí nghiệp công trình 601	10.401.008		231.764.871	
-	Xí nghiệp công trình 602	104.849.087		117.369.887	
-	Xí nghiệp công trình 603	337.632.257		195.808.257	
-	Xí nghiệp công trình 604	378.105.014		360.652.161	
-	Xí nghiệp công trình 610	605.375.197		482.454.306	
-	Xí nghiệp công trình 605	211.220.737		32.540.400	
-	Xí nghiệp VL&XL	5.369.410		1.739.110	
-	Xí nghiệp VLTC	80.000.000			
-	Văn phòng công ty	1.427.108.836		1.171.972.836	
*	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	611.285.000	0	365.615.000	0
	CỘNG	4.963.473.395	0	4.048.548.498	0

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỶ	ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	2.952.534.022	3.075.700.000
-	Công trình Đường bộ Minh Lập Km 100-Km103 QL14	127.362.203	127.362.203
-	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	358.401.000	358.401.000
-	Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
-	Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
-	Xây dựng khu dân cư -Xóm Thái Sơn II- QT-TN	33.472.000	33.472.000
-	Công trình nút giao thông Cầu Thạnh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
-	Cải tạo nâng cấp QL12 đoạn Mưường Lay - Điện Biên Phủ	33.116.561	33.116.561
-	Bán BTN- Rải thảm Km 0-Km5 T.Lộ 870 Tiền Giang		123.165.978
-	Công ty cổ phần bê tông Cổ Loa (Thuê mặt bằng)	49.335.000	49.335.000
-	Tiền thuê mặt bằng (Đỗ Thị Minh Nguyệt)	51.635.000	51.635.000
-	Công ty cổ phần dịch vụ và đầu tư thương mại Thành An	54.036.000	54.036.000
-	Cty TNHH Bảo Quân CT đường chậm lữ Thanh Thủy PT	141.766.387	141.766.387
-	Công ty TNHH MTV QL và Sửa chữa đường bộ 715	100.250.400	100.250.400
-	Các khoản dự phòng khác(Rủi ro do cắt giảm khi kiểm toán phê duyệt dự án, công trình)	597.649.508	597.649.508
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	317.480.000	327.421.500
	CỘNG	3.270.014.022	3.403.121.500

07. HÀNG TỒN KHO

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
-	Hàng đang đường				
-	Nguyên liệu, vật liệu	20.699.118.405		18.831.721.643	
	Công ty mẹ C.ty CP công trình 6	20.497.704.792		18.321.042.994	
	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	201.413.613		510.678.649	
-	Công cụ, dụng cụ	204.912.159		215.151.887	
	Công ty mẹ C.ty CP công trình 6	204.084.700		214.324.428	
	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	827.459		827.459	
-	Chi phí SXKD dở dang	112.889.155.042		86.627.677.239	
	Công ty mẹ C.ty CP công trình 6	112.889.155.042		86.627.677.239	
	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	0			
-	Thành phẩm	24.608.251.901		20.314.152.491	
	Công ty mẹ C.ty CP công trình 6	24.121.609.662		20.113.553.824	
	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	486.642.239		200.598.667	
-	Hàng hóa	103.414.505		117.540.821	
	Công ty mẹ C.ty CP công trình 6				
	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	103.414.505		117.540.821	
-	Giảm hàng tồn kho	-3.421.238		-1.005.240	
	Cộng	158.501.430.774	0	126.105.238.841	0

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	4.238.009.702	0
-	Chi phí QLDN chờ kết chuyển (TK2421)	4.238.009.702	0
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	196.153.866	504.369.260
-	Chi phí SC tài sản cố định	29.182.500	58.365.000
-	Tiền cấp quyền khai thác	83.789.316	409.640.760
-	Chi phí vật tư+khác	83.182.050	36.363.500
	CỘNG	4.434.163.568	504.369.260

09. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
* *	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	0	0
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	134.600.000	134.600.000
-	Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá	134.600.000	134.600.000
	CỘNG	134.600.000	134.600.000

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2015

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T. BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	19.621.293.670	65.472.052.990	19.852.096.523	557.130.654	3.257.368.711	108.759.942.548
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Giảm do thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	19.621.293.670	65.472.052.990	19.852.096.523	557.130.654	3.257.368.711	108.759.942.548
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	12.443.630.662	42.066.873.204	15.755.033.062	538.881.360	2.064.965.702	72.869.383.990
Khấu hao trong kỳ	410.335.209	989.758.916	315.078.981	2.387.499	101.646.909	1.819.207.514
- Giảm do thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	12.853.965.871	43.056.632.120	16.070.112.043	541.268.859	2.166.612.611	74.688.591.504
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Tại ngày 01.04.2015	7.177.663.008	23.405.179.786	4.097.063.461	18.249.294	1.192.403.009	35.890.558.558
- Tại ngày 30.06.2015	6.767.327.799	22.415.420.870	3.781.984.480	15.861.795	1.090.756.100	34.071.351.044

II. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH HỢP NHẤT QUÍ II NĂM 2015

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	4.953.644.981					4.953.644.981
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4.953.644.981					4.953.644.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	688.995.028					688.995.028
- Khấu hao trong kỳ	10.520.001					10.520.001
- Điều chỉnh tăng						
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						
Số dư cuối kỳ	699.515.029					699.515.029
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
- Tại ngày 01.04.2015	4.264.649.953					4.264.649.953
- Tại ngày 30.06.2015	4.254.129.952					4.254.129.952

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	4.405.424.846	4.405.424.846
-	Công trình làm nhà làm việc tại Đà Nẵng	13.636.364	13.636.364
-	Công trình Nhà ở 2 tầng (CK)	284.648.090	284.648.090
-	Công trình Mỏ đá Suốt Kiệt	4.107.140.392	4.107.140.392
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	201.475.201	201.475.201
-	Mở đường khai thác vào mỏ đá Thiện Ngộ	201.475.201	201.475.201
	CỘNG	4.606.900.047	4.606.900.047

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	645.635.022	760.290.175
-	Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	645.635.022	760.290.175
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	0	0
	CỘNG	645.635.022	760.290.175

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản tính thuế chưa sử dụng	752.672	221.153
	CỘNG	752.672	221.153

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	48.062.986.957	56.101.603.313
-	Xí nghiệp công trình 601	186.021.676	70.608.896
-	Xí nghiệp công trình 602	103.044.015	151.564.985
-	Xí nghiệp công trình 603	1.461.053.580	1.737.971.918
-	Xí nghiệp công trình 604	3.667.909.575	4.192.630.673
-	Xí nghiệp công trình 610	1.363.936.209	1.900.651.776
-	Xí nghiệp công trình 605	3.995.741.774	2.919.331.880
-	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	5.215.633.426	2.234.571.677
-	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	606.712.449	660.435.740
-	Công ty cổ phần đá Đồng Mỏ	1.477.066.700	938 732 100
-	Công ty TNHH MTV Vật tư đường sắt Đà Nẵng	92.260.556	92 260 556
-	Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị Đường sắt	2.383.273.170	3 541 274 205

-	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1 728 138 500
-	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85 495 167
-	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3(Khoản Phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453 187 766
-	Công ty CP Xây dựng công trình và Đầu tư 120	233.382.089	233 382 089
-	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	5.971.398.433	5 971 398 433
-	Chi nhánh công ty CP XNK VTTB đường sắt - Xí nghiệp cơ khí Đông anh	0	369 600 874
-	Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Bình Trị Thiên	0	168 911 748
-	Xí nghiệp cao su đường sắt	92.536.848	92 536 848
-	Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt	874.766.885	1 374 766 885
-	Công ty TNHH ALPHANAM	4.986.924	4 986 924
-	Công ty TNHH TM & DV Thái Hoàng	19.416.480	19 416 480
-	Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và TMại Thăng Long	62.959.025	62 959 025
-	Công ty CP Đầu tư Công trình Hà nội	3.698.570.832	3 698 570 832
-	C.ty CP thương mại SXuất Hoàng Thanh Hà (A.Thứ)	13.173.767	13 173 767
-	Công ty CP đá Mỹ Trang	15.793.294	15 793 294
-	Công ty cổ phần xây dựng công trình 518	186.870.273	186 870 273
-	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58 673 380
-	Công ty CP TV Đầu tư và XD giao thông vận tải	233.058.589	108 172 909
-	C ty TNHHThiết bị PTĐV vận tải & SC ô tô	127.758.851	127 758 851
-	Công ty Cổ phần Công trình 2	0	3 661 428 490
-	XN sản xuất vật tư kỹ thuật và lắp ráp ô tô - Chi nhánh công ty TNHH MTV 49	243.131.941	243 131 941
-	Xí nghiệp vật tư và dịch vụ Thanh Hóa	568.481.739	688 457 039
-	Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Thuận Hải	1.484.549.478	1 403 053 684
-	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông	0	84 369 562
-	Công ty CP XD & PT cơ sở hạ tầng Phía Nam	395.382.900	395 382 900
-	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397 386 420
-	Công ty CP cavico thương mại xây dựng	200.000.000	200 000 000
-	Công ty TNHH MTV quản lý đường sắt Quảng Bình	2.503.314.185	4 841 587 278
-	Công ty TNHH Minh Hoàn	557.795.451	557 795 451
-	Công ty CP cơ khí & Thương mại Đông Anh	257.889.598	300 647 598
-	CN Công ty CP XNK VTTB Đường sắt - Xí nghiệp vật tư tổng hợp Vinh	0	71 685 276
-	Công ty CP Xây lắp và Cơ khí cầu đường	0	177 938 750
-	Công ty TNHH một thành viên QEDS Nghệ Tĩnh	2.244.146.500	3 416 192 751
-	Công ty TNHH MTV TT tín hiệu đường sắt Đà Nẵng	990.948.164	2 599 509 105
-	Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Thanh Hóa	512.960.511	1 312 960 511
-	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Hạ tầng Hà Nội	0	174 267 029
-	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	478.553.500	478 553 500
-	Công ty cổ phần tập đoàn NANO	63.800.225	63 800 225

-	Công ty TNHH MTV ĐT và PT Nông nghiệp Hà Nội	722.710.142	1 801 644 018
-	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Tâm Xanh	6.048.000	6 048 000
-	Công ty CP Xây dựng Anh Bình An	479.355.582	11 634 334
-	Công ty TNHH Tài Tiến	301.000	301 000
-	Công ty TNHH một thành viên apatit Việt Nam	365.664.525	
-	Công ty TNHH một thành viên Sao Việt	556.510.000	
-	Trung tâm kiểm định xây dựng Lào Cai	57.241.800	
-	Nhà thầu ETF	563.995.063	
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	1.283.819.829	1.573.839.574
-	Công ty TNHH Tiến Lực	273.817.788	304.890.858
-	Công ty TNHH Huy Hoàng	285.746.800	224.687.600
-	Công ty TNHH Hiền Minh	647.103.856	723.015.996
-	Công ty TNHH Thương mại Thiên Phú	77.151.385	198.707.150
-	Phải trả các đối tượng khác		122.537.970
	CỘNG	49.346.806.786	57.675.442.887

16. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ MUA HÀNG HOẶC GIAO THẦU THI CÔNG CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Công trình Quốc lộ 14 Km178- Km186	374.634.978	374.634.978
-	Đường bộ HCM (Km 243-km251Nam Giang)	101.483.000	101.483.000
-	Công ty cổ phần XD và TM Long An		181.000
-	Thuê nhà nghỉ Sầm Sơn (Nguyễn Hữu Phương)	160.000.000	0
-	Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Thuận Hải	74.803.300	0
-	C. ty CP XL Dầu khí 1 (KPTHí nghiệm Quế Võ-Bắc Ninh)	2.000.000	2.000.000
-	Gói thầu số 11 Nâng cấp ĐS đoạn Biểu Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483)	8.559.000.000	8.559.000.000
-	Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Quảng Bình	260	
-	Công trình khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A và xây dựng bãi hàng ga kép	1.092.528.300	1.092.528.300
-	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Hiệp	150.000.000	150.000.000
-	Gói thầu số 09 Cung cấp vật tư, thi công xây lắp, chạy thử đường sắt bãi xếp dỡ nhà máy DAP 2 Lào Cai	0	5.115.083.930
-	Hợp đồng số ETF-CP1-1403018/5 ngày 4/4/2014 Cung cấp VT TB và thi công CPI Yên Viên-Lào Cai	841.852.894	
-	Hợp đồng số ETF-CP1-140402 ngày 29 tháng 04 năm 2014 CPI Yên Viên - Lào Cai	1.958.212.515	0
-	Gói thầu số 07 Thi công XD cầu vượt ĐS đường Bảo Hà-Kim Sơn-Phố Lu,Bào Thắng,Bào Yên,Lào Cai	2.516.698.948	1.037.221.066
-	Hợp đồng số ETF-CP1-140502 ngày 29/05/2014 thuộc CPI Yên Viên - Lào Cai	135.928.426	4.362.577.218

-	Hợp đồng số ETF-CP1-140701 ngày 24 tháng 07 năm 2014 CP1 Yên Viên - Lào Cai	0	1.931.491.697
-	Gói thầu số 01 Thi công XDCT Kè bảo vệ bờ sông Lô đoạn từ cọc CD16 đến cọc CDK8 Tuyên Quang	1.731.582.000	2.749.999.000
-	Hợp đồng số ETF-CP1-141001 ngày 27/10/2014 thuộc CP1 Yên Viên - Lào Cai	136.473.371	370.999.440
-	Gói thầu số 8 Kéo dài đường 3 ga: Tiên An, Thừa Lưu, Cầu Hai; Đặt thêm đường số 3 ga Lạc Sơn	3.416.467.680	0
-	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120	2.065.560.731	0
			9.747.000
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phủ Lý		9.747.000
-	Người mua trả trước tiền mua hàng tại công ty Đá Phủ Lý		9.747.000
	CỘNG	23.317.226.403	25.856.946.629

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.636.653.625	5.084.608.153
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.000.429.008
-	Thuế thu nhập cá nhân	649.150	
-	Tiền thuê đất	120.090.998	
-	Thuế tài nguyên		87.673.600
-	Thuế khác		37.574.400
	CỘNG	3.757.393.773	7.210.285.161

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	12.728.863.027	13.437.369.531
-	Xí nghiệp công trình 601	1.274.399.412	1.383.850.473
-	Xí nghiệp công trình 602	1.720.107.975	2.069.095.902
-	Xí nghiệp công trình 603	1.524.484.462	1.011.276.914
-	Xí nghiệp công trình 604	910.759.992	1.700.895.970
-	Xí nghiệp công trình 605	2.035.218.702	1.284.633.243
-	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	1.227.414.845	1.822.281.317
-	Xí nghiệp công trình 610	893.942.447	573.946.957
-	Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm	465.925	44.316.785
-	Văn phòng công ty	3.142.069.267	3.547.071.970
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phủ Lý	78.397.687	167.507.887
	CỘNG	12.807.260.714	13.604.877.418

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ CTCPCT6		
-	Lãi vay vốn kinh doanh phải trả ngắn hạn (Lãi vay phải trả cho 05,06 ngày cuối kỳ ngân hàng chưa thu)	149.982.863	209.066.491
*	Công ty con Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	0	0
	CỘNG	149.982.863	209.066.491

20. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam	15.325.425.048	12.670.992.048
+	Công ty mẹ Công ty cổ phần công trình 6	15.170.439.242	12.516.006.242
+	Công ty con Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	154.985.806	154.985.806
	CỘNG	15.325.425.048	12.670.992.048

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ CTCPCT6	54.545.453	0
-	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Cho thuê cây xăng)	54.545.453	0
*	Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý		
	CỘNG	54.545.453	0

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	3.767.548.328	1.567.430.070
-	Xí nghiệp công trình 603	601.594	8.343.860
-	Xí nghiệp công trình 605	144.558	2.107.375
-	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	7.622.631	
-	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	921.495	1.259.792
-	Theo dõi kinh phí công đoàn	466.248.041	467.379.124
-	Theo dõi kinh phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, TN	2.584.009.779	367.793.501
-	Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng	147.509.739	147.509.739
-	Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
-	Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc	345.000.000	345.000.000
-	Theo dõi khoản chi Thù lao HĐQT, BKS	1.469	
-	Theo dõi khoản phải trả phải nộp khác	50.289.022	62.836.679
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	80.370.359	49.843.702
-	Theo dõi kinh phí công đoàn	5.206.427	9.158.167
-	Theo dõi kinh phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, TN	61.563.932	27.085.535
-	Theo dõi khoản phải trả phải nộp khác	13.600.000	13.600.000
	CỘNG	3.847.918.687	1.617.273.772

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	TRONG KỲ		SỐ ĐẦU NĂM
			TĂNG	GIẢM	
a	C.ty mẹ CTCPCT6	118.944.879.860	82.022.748.441	82.874.545.298	119.796.676.717
*	Vay ngân hàng	116.244.879.860	75.822.748.441	79.374.545.298	119.796.676.717
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	116.244.879.860	75.822.748.441	79.374.545.298	119.796.676.717
*	Vay cá nhân	2.700.000.000	6.200.000.000	3.500.000.000	0
-	Phạm Thị Quỳnh Mai	2.700.000.000	2.700.000.000	0	0
-	Đàm Thị Kim Cúc		3.000.000.000	3.000.000.000	0
-	Nguyễn Thị Hường		500.000.000	500.000.000	0
b	Công ty con	450.000.000	665.000.000	415.000.000	200.000.000
*	Vay ngân hàng				
*	Vay cá nhân	450.000.000	665.000.000	415.000.000	200.000.000
-	Nguyễn Văn Đến			200.000.000	200.000.000
-	Phạm Văn Tám	200.000.000	200.000.000		
-	Nguyễn Thị Hà	50.000.000	265.000.000	215.000.000	
-	Dương T.Thu Phương	200.000.000	200.000.000		
	Cộng	119.394.879.860	82.687.748.441	83.289.545.298	119.996.676.717

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	2.069.438.900	1.679.282.900
-	Quỹ Khen thưởng	1.388.027.222	1.198.649.222
-	Quỹ Phúc lợi	681.411.678	480.633.678
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phủ Lý	37.736.694	37.736.694
-	Quỹ Khen thưởng	34.147.405	34.147.405
-	Quỹ Phúc lợi	3.589.289	3.589.289
	CỘNG	2.107.175.594	1.717.019.594

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6		
-	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Cho thuê cây xăng)	0	163.636.363
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phủ Lý		
	CỘNG	0	163.636.363

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ công ty cổ phần công trình 6	2.255.883.000	2.255.883.000
*	Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản	2.093.907.700	2.093.907.700
-	Hợp đồng số NKSP-VN-CP2-006	307.389.000	307.389.000
-	Hợp đồng số NKSP-VN-CP2-015	480.319.000	480.319.000
-	Hợp đồng số NKSP-VN-CP2-016	687.770.900	687.770.900
-	Gói thầu số 3 Ban QLDA đường sắt khu vực 2	149.754.900	149.754.900
-	Công trình 9,9 km đường gom và 17 đường ngang dự án An toàn giao thông giai đoạn 2 1856	153.282.700	153.282.700
-	Công trình đường bộ SIMAKAI- Lào Cai	208.096.600	208.096.600
-	Hợp đồng thi công công trình CPI	107.294.600	107.294.600
*	Dự phòng Bảo hành sản phẩm công nghiệp	161.975.300	161.975.300
-	Sản xuất cung cấp tà vẹt cho Posco Hà Tĩnh	89.291.300	89.291.300
-	Sản xuất cung cấp TVBT DUL cho các đơn vị khác	72.684.000	72.684.000
b	Công ty con Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	0	0
	CỘNG	2.255.883.000	2.255.883.000

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2015

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000	989.164.000	-23.190.000	9.546.072.239	10.315.429.762	81.908.256.001
- Tăng vốn trong năm trước				1.538.202.000		1.538.202.000
- Lãi trong năm trước					7.163.567.904	7.163.567.904
- Tăng khác (*)						0
- Tăng LN						0
- Phân phối lợi nhuận					10.249.494.800	10.249.494.800
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000	989.164.000	-23.190.000	11.084.274.239	7.229.502.866	80.360.531.105
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000	989.164.000	-23.190.000	11.084.274.239	7.229.502.866	80.360.531.105
- Tăng Vốn trong kỳ				350.878.000		350.878.000
- Lãi trong kỳ					-6.510.170.783	-6.510.170.783
-Tăng khác					-145.992.666	-145.992.666
- Phân phối lợi nhuận					7.083.510.200	7.083.510.200
-Giảm tặng dự vốn cổ phần		250.322.800				250.322.800
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000	738.841.200	-23.190.000	11.435.152.239	-6.510.170.783	66.721.412.656

(*)Tăng lãi năm trước điều chỉnh số liệu theo Kiểm toán BCTC năm 2014

b) Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Vốn thực góp	61.080.780.000	61.080.780.000
+	Vốn góp Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (Nhà Nước)	26.794.330.000	26.794.330.000
+	Vốn góp của cổ đông cá nhân, người lao động	34.286.450.000	34.286.450.000
-	Thặng dư vốn cổ phần	738.841.200	989.164.000
-	Cổ phiếu quỹ	-23.190.000	-23.190.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+	Vốn góp tăng trong kỳ		
+	Vốn góp giảm trong kỳ		
+	Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		

d) Cổ phiếu

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+	Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+	Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+	Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759
+	Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang Lưu hành là 10.000 đ

h) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2014 : 10% Năm
- + Cổ tức đã công bố cho Cổ phiếu phổ thông : 10% Năm
- + Cổ tức đã công bố cho Cổ phiếu ưu đãi :
- - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

k) Các quỹ của doanh nghiệp

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Quỹ đầu tư phát triển	11.435.152.239	11.084.274.239
-	Quỹ khoa học công nghệ		
-	Quỹ quản lý điều hành		

**VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2015**

CHỈ TIÊU	HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2015		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	19.526.956.828	74.222.822.286	47.400.280.403	81.751.151.832
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng + khác	6.015.032.952	8.501.766.070	9.996.927.353	11.916.507.025
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	121.022.541	91.610.000	129.022.541	129.505.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	13.390.901.335	65.629.446.216	37.274.330.509	69.705.139.807
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)				
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	17.795.763.522	69.833.812.312	45.633.825.124	76.589.234.986
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	382.586.059	2.445.779.173	473.723.778	2.634.967.917
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.977.832.128	5.382.556.917	8.320.153.693	8.136.950.073
- Giá vốn hoạt động xây lắp	12.314.322.794	61.978.389.373	36.710.925.112	65.771.846.018
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	121.022.541	27.086.849	129.022.541	45.470.978
- Giá trị tồn kho mất mát hàng tồn kho				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	9.282.313	10.073.377	25.323.931	44.038.086
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.282.313	10.073.377	25.323.931	44.038.086

- Lãi chênh lệch tỷ giá				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	3.054.192.879	3.193.458.014	5.415.306.941	5.954.809.148
- Lãi tiền vay	3.025.529.836	3.169.214.540	5.379.878.670	5.918.965.027
- Lỗ chênh lệch tỷ giá				
- Lỗ dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác	28.663.043	24.243.474	35.428.271	35.844.121
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
6- Thu nhập khác(Mã số 31)	63.671.999	71.906.690	134.701.925	390.631.980
- Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định				227.272.727
- Lãi do đánh giá tài sản				
-Tiền phạt thu được				
-Thuế được giảm				
- Các khoản khác	63.671.999	71.906.690	134.701.925	163.359.253
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	1.914.000	1.663.200	16.229.801	139.875.982
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				135.097.582
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt				
- Các khoản khác	1.914.000	1.663.200	16.229.801	4.778.400
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	4.001.578.001	4.328.371.301	7.590.200.945	8.090.137.243
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.838.858.967	4.205.733.421	7.177.337.923	7.864.890.918
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	162.719.034	122.637.880	412.863.022	225.246.325
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	38.689.285.705	81.886.942.215	80.044.226.603	151.801.905.567
Chi phí sản xuất kinh doanh trực tiếp theo yếu tố (TK 621,622,623.627)	34.687.707.704	77.558.570.914	72.454.025.658	143.711.768.324
- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	13.138.999.640	46.983.419.763	29.420.387.731	88.932.447.182
- Chi phí nhân công (TK622)	13.154.735.890	17.241.666.312	25.653.971.284	30.321.339.525
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.527.717.812	1.494.990.557	3.274.488.915	2.971.684.766
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	6.866.254.362	11.838.494.282	14.105.177.728	21.486.296.851
Chi phí sản xuất kinh doanh gián tiếp theo yếu tố (TK641, TK 642)	4.001.578.001	4.328.371.301	7.590.200.945	8.090.137.243
- Chi phí nguyên vật liệu	33.266.667	71.115.205	88.052.790	124.306.533
- Chi phí nhân công	1.558.370.546	1.823.117.155	3.398.636.666	3.548.082.364
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	302.009.703	327.195.392	612.650.149	654.390.784
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	2.107.931.085	2.106.943.549	3.490.861.340	3.763.357.562
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TN năm hiện hành				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	-177.945	92.942	-531.519	1.120.860
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản TTN hoãn lại	-177.945	92.942	-531.519	1.120.860
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản c.lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2015:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	46.326.053.741	63.832.957.820
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	3.080.000.000	6.075.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	42.991.420.360	36.445.498.217
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ		
-	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác	3.715.000.000	6.000.000.000

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

- Báo cáo tài chính hợp nhất công ty cổ phần công trình kết thúc ngày 31/12/2014 so với số liệu Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất công ty kết thúc ngày 31/12/2014 có sự sai khác về kết quả kinh doanh (Có điều chỉnh số liệu).

- Ngày 13/04/2015. Công ty cổ phần công trình 6 đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên

3. Thông tin về các bên liên quan:

- Theo đề án tái cơ cấu các doanh nghiệp trong ngành đường sắt Việt Nam, Tổng công ty đường sắt Việt Nam sẽ bán bớt phần vốn tại Công ty cổ phần công trình 6.

- Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 13 tháng 04 năm 2015 giao cho Hội đồng quản trị công ty cổ phần công trình 6 tiến hành nghiên cứu chuyên đổi mô hình hoạt động của 02 xí nghiệp thành viên và Công ty TNHH một thành viên Đá Phú Lý thành các Công ty cổ phần mà trong đó Công ty cổ phần công trình 6 nắm giữ 51% Vốn điều lệ.

- Hội đồng thành viên Tổng công ty đường sắt Việt Nam đã có Quyết định số 458/QĐ-ĐS ngày 14 tháng 04 năm 2015 Quyết định về việc thông qua phương án bán cổ phần của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tại công ty cổ phần công trình 6 với Số lượng cổ phiếu chào bán là 908.000 cổ phần (9.080.000.000 đ) theo phương thức chào bán “Bán đấu giá công khai ra công chúng qua Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam”

- Ngày 14 tháng 07 năm 2015. Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng công thương Việt Nam tổ chức bán đấu giá thành công 908.000 cổ phần (giá trị theo mệnh giá là 9.080.000.000 đ) của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tại công ty cổ phần công trình 6 cho 07 nhà đầu tư cá nhân. Các nhà đầu tư cá nhân đã nộp đủ tiền mua cổ phần trúng đấu giá về Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng công thương Việt Nam để chuyển trả về cho Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

- Sau khi bán đấu giá thành công 908.000 cổ phần của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam. Vốn Nhà Nước tại công ty cổ phần công trình 6 (Do Tổng công ty đường sắt Việt Nam đại diện chủ sở hữu) còn 29,1% vốn điều lệ công ty, Vốn góp của cổ đông cá nhân chiếm 70,1 % vốn điều lệ công ty cổ phần công trình 6.

4. Trình bày tài sản , doanh thu , kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

5. Thông tin so sánh(Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

- Ngoại trừ các thay đổi theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202 /2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính thì các số liệu trên Báo cáo tài chính quý 2 năm 2015 so sánh được với các kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác :

Ngày 08 tháng 08 năm 2015

Kê toán lập



Đoàn Thị Kim Thanh

Kê toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Lại Văn Quán